

Số: /BYT-BMTE

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

V/v tăng cường thu thập, làm sạch,  
chuẩn hóa dữ liệu trên Hệ thống  
quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Thực hiện Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện. Bộ Y tế đã nâng cấp phần mềm Hệ thống quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Qua theo dõi, nhiều địa phương chưa cập nhật hồ sơ trẻ em, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt trên Hệ thống sau thời điểm ngày 01/7/2025, tính đến ngày 21/4/2026, Hệ thống quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở ghi nhận 18.010.324 trẻ em dưới 16 tuổi được quản lý, trong đó có 92.120 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. So với số trẻ em dưới 16 tuổi (24,95 triệu trẻ), Hệ thống mới chỉ quản lý 72,18% tổng số trẻ em (có thống kê tỷ lệ trẻ em của các tỉnh, thành phố trên Hệ thống kèm theo).

Để đảm bảo việc liên thông đầy đủ, đảm bảo các tiêu chí “Đúng, Đủ, Sạch, Sống”, hoàn thành **trước 30/6/2026** theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số quốc gia, Bộ Y tế đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các đơn vị:

**1. Ủy ban nhân các xã, phường, đặc khu:**

- Phân công cụ thể công chức làm nhiệm vụ quản lý, triển khai thực hiện cơ sở dữ liệu thông tin trẻ em tại Ủy ban nhân dân cấp xã để triển khai quản lý, cập nhật thường xuyên thông tin dữ liệu về trẻ em của xã.

- Chỉ đạo công chức được phân công phối hợp chặt chẽ với bộ phận tư pháp, công an, trạm y tế tiến hành rà soát danh sách trẻ em dưới 16 tuổi trên địa bàn, thu thập thông tin trẻ mới sinh, cập nhật, làm sạch thông tin trẻ em theo địa danh hành chính mới và các thông tin về số định danh cá nhân, thông tin liên quan đến trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt... theo yêu cầu; nhập dữ liệu thông tin về trẻ em trên địa bàn đã được rà soát, bổ sung trên phần mềm Hệ thống quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở để đảm bảo tính “Đúng, Đủ, Sạch, Sống”.

- Tổng hợp, báo cáo tiến độ cập nhật, làm sạch dữ liệu trên Hệ thống quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở, gửi Sở Y tế để tổng hợp.

## 2. Sở Y tế:

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ công tác thu thập, làm sạch, chuẩn hóa dữ liệu về trẻ em trên địa bàn tỉnh, thành phố.

- Triển khai giám sát, đánh giá dữ liệu được nhập trên Hệ thống quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trên phần mềm, phản hồi nếu phát hiện dữ liệu chưa đảm bảo tính “Đúng, Đủ, Sạch, Sống”.

- Phân công cán bộ đầu mối thu thập những thông tin phản hồi, vướng mắc trong quá trình sử dụng phần mềm Hệ thống quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu để gửi Bộ Y tế (qua Cục Bà mẹ và Trẻ em) tổng hợp, tiếp thu hoàn thiện phần mềm (nếu có)<sup>1</sup>.

- Tổng hợp kết quả cập nhật, làm sạch dữ liệu trên Hệ thống quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở của tỉnh, thành phố<sup>2</sup> (theo đề cương đính kèm), định kỳ hàng tháng tổng hợp, gửi Bộ Y tế (qua Cục Bà mẹ và Trẻ em) trước ngày 20 hằng tháng để tổng hợp, báo cáo Ban chỉ đạo về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số y tế.

Để đảm bảo dữ liệu về trẻ em đáp ứng các tiêu chí “Đúng, Đủ, Sạch, Sống, thống nhất, dùng chung, liên thông, đồng bộ”, Bộ Y tế kính đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phối hợp, thực hiện./.

### *Nơi nhận:*

- Như trên;
- Tổ công tác CP (để b/c);
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Trung tâm Dữ liệu Quốc gia;
- Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo;
- Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, BMTE.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Tri Thức**

<sup>1</sup> Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị liên hệ Cục Bà mẹ và Trẻ em để thảo luận, tháo gỡ (CN. Nguyễn Tuấn Minh, điện thoại: 0968 021 770).

<sup>2</sup> Báo cáo gửi về Cục Bà mẹ và Trẻ em theo địa chỉ email: [cucbmte@moh.gov.vn](mailto:cucbmte@moh.gov.vn)

**THỐNG KÊ TỶ LỆ TRẺ EM ĐƯỢC QUẢN LÝ TRÊN HỆ THỐNG QUẢN LÝ THÔNG TIN TRẺ EM TẠI CƠ SỞ  
ĐẾN NGÀY 21/4/2026**

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trẻ em dưới 16 tuổi thời điểm ngày 1/4/2025 của Tổng cục Thống kê	Số liệu trẻ em trên Hệ thống quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở					Tỷ lệ trẻ em được quản lý trên Hệ thống
			Số trẻ em	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt	Số trẻ có hoàn cảnh khác	Số trẻ được hưởng trợ giúp	
1	Thành phố Hà Nội	2.177.099	1.853.104	9.355	14.810	1.246	223.161	85,12
2	Tỉnh Quảng Ninh	345.299	323.717	1.432	4.397	20	27.855	93,75
3	Thành phố Hải Phòng	1.003.000	833.583	6.264	8.924	1.955	160.090	83,11
4	Tỉnh Hưng Yên	781.738	560.620	1.759	7.115	90	137.439	71,71
5	Tỉnh Ninh Bình	1.031.711	852.023	3.906	12.111	2.084	129.228	82,58
6	Tỉnh Cao Bằng	159.869	117.270	846	41.975	18	44.939	73,35
7	Tỉnh Tuyên Quang	563.269	440.977	1.619	63.098	273	112.408	78,29
8	Tỉnh Lào Cai	490.962	303.308	1.085	42.346	48	123.652	61,78
9	Tỉnh Thái Nguyên	445.247	328.073	1.629	33.672	17	77.622	73,68
10	Tỉnh Lạng Sơn	231.940	142.747	887	25.643	12	61.376	61,54
11	Tỉnh Bắc Ninh	972.769	636.323	1.562	34.527	120	204.552	65,41
12	Tỉnh Phú Thọ	994.161	770.832	4.252	41.290	395	107.395	77,54
13	Tỉnh Điện Biên	231.359	183.056	1.128	74.052	53	58.837	79,12
14	Tỉnh Lai Châu	174.266	142.518	446	22.934	136	13.262	81,78
15	Tỉnh Sơn La	424.665	275.151	1.649	49.088	318	59.725	64,79

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trẻ em dưới 16 tuổi thời điểm ngày 1/4/2025 của Tổng cục Thống kê	Số liệu trẻ em trên Hệ thống quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở					Tỷ lệ trẻ em được quản lý trên Hệ thống
			Số trẻ em	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt	Số trẻ có hoàn cảnh khác	Số trẻ được hưởng trợ giúp	
16	Tỉnh Thanh Hoá	990.857	886.716	2.262	34.707	843	92.534	89,49
17	Tỉnh Nghệ An	1.026.679	594.042	1.864	34.640	136	133.056	57,86
18	Tỉnh Hà Tĩnh	375.813	318.277	1.579	14.170	12	56.803	84,69
19	Tỉnh Quảng Trị	449.341	301.390	1.534	26.772	19	60.018	67,07
20	Thành phố Huế	298.863	168.787	1.837	4.006	1.119	11.375	56,48
21	Thành phố Đà Nẵng	710.127	540.548	3.881	26.319	167	84.328	76,12
22	Tỉnh Quảng Ngãi	496.948	381.211	11.520	47.084	5.287	117.613	76,71
23	Tỉnh Gia Lai	863.424	592.246	2.636	41.623	46	122.960	68,59
24	Tỉnh Khánh Hòa	441.433	373.222	2.107	23.651	27	43.811	84,55
25	Tỉnh Đắk Lắk	756.003	424.985	1.547	43.854	28	117.848	56,21
26	Tỉnh Lâm Đồng	861.073	559.343	4.180	21.987	141	112.609	64,96
27	Tỉnh Đồng Nai	1.033.443	820.321	2.351	6.900	198	13.356	79,38
28	TP. Hồ Chí Minh	2.646.575	1.438.173	5.231	11.703	1.129	86.207	54,34
29	Tỉnh Tây Ninh	605.834	411.635	1.403	8.560	19	96.199	67,95
30	Tỉnh Đồng Tháp	700.410	512.272	2.582	27.629	22	172.229	73,14
31	Tỉnh Vĩnh Long	704.351	495.962	1.664	21.365	20	158.751	70,41
32	Tỉnh An Giang	844.407	638.568	2.817	29.884	86	132.574	75,62
33	Thành phố Cần Thơ	683.879	480.005	1.916	18.431	48	101.082	70,19
34	Tỉnh Cà Mau	433.602	309.319	1.390	8.259	11	54.347	71,34

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trẻ em dưới 16 tuổi thời điểm ngày 1/4/2025 của Tổng cục Thống kê	Số liệu trẻ em trên Hệ thống quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở					Tỷ lệ trẻ em được quản lý trên Hệ thống
			Số trẻ em	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt	Số trẻ có hoàn cảnh khác	Số trẻ được hưởng trợ giúp	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>24.950.416</b>	<b>18.010.324</b>	<b>92.120</b>	<b>927.526</b>	<b>16.143</b>	<b>3.309.241</b>	<b>72,18</b>